

**TOÀ ÁN ND HUYỆN YÊN THẾ**  
**TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ -ST

Ngày: 18/12/2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG**

**- Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Luyện

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hải Đăng

2. Ông Lục Viết Sang

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Kiểm sát viên

Trong các ngày 17 và 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐST - DS ngày 11/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST-DS ngày 30/11/2020 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị H, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn B, huyện YT, tỉnh Bắc Giang

+ *Bị đơn:* Anh Đinh Văn Đ, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn B, huyện YT, tỉnh Bắc Giang

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lương Thị H, sinh năm 1953 (Vắng mặt)

2. Ông Đinh Quang T, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn B, huyện YT, tỉnh Bắc Giang

3. Chị Đinh Thị T1, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

4. Anh Lại Văn Đ, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn B, huyện YT, tỉnh Bắc Giang

## 5. Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hồng K – Trưởng phòng Kinh doanh Chi nhánh Bồ Hạ, Bắc Giang II. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện YT, tỉnh Bắc Giang

## 6. UBND thị trấn B, huyện Y tỉnh BG,

Đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn M - Chủ tịch UBND thị trấn (Vắng mặt)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Trịnh Thị H trình bày: Chị kết hôn cùng anh Đ năm 2003 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế quá trình chung sống vợ chồng buổi đầu sống hòa thuận hạnh phúc sau đó anh Đ có người đàn bà khác và có con riêng thì xảy ra mâu thuẫn đánh đập chị, chị đã nhẫn nhịn nhưng ngày càng thường xuyên anh Đ đánh đập chị nên chị thấy tình cảm không còn nên xin ly hôn anh Đ.

Về con chung: vợ chồng chị không có con chung

Về tài sản chung: vợ chồng chị có thừa đất diện tích 63,6m<sup>2</sup> số thửa 49/2, số tờ 18 địa chỉ: Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ trên đất có một ngôi nhà 03 tầng; ngoài ra còn góp vốn với bà Lương Thị H số tiền 112.000.000đ để mua đất tại thửa đất số 49/3 diện tích 68,4m<sup>2</sup>;

Về công nợ: Vợ chồng chị có nợ NN và PTNT Việt Nam chi nhánh Bồ Hạ, Bắc Giang số tiền 200.000.000đ vay ngày 11/7/2019; vay bà Lương Thị H 1,5 chỉ vàng 9999

Bị đơn anh Đinh Văn Đ trình bày: Anh kết hôn cùng chị H năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Bồ Hạ, vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2014 chị H bỏ nhà đi theo người đàn ông khác hơn một tuần thì chị H về, sau đó chị H có xin lỗi anh. Vợ chồng chung sống bình thường đến tháng 9 năm 2019 chị H có quan hệ bất chính bỏ nhà đi theo người đàn ông khác khoảng 4 đến năm hôm rồi về làm đơn xin ly hôn anh. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị H xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về tài sản chung: Sau khi vợ chồng anh ra ở riêng thì ông Đinh Quang T và bà Lương Thị H là bố mẹ để anh chia cho anh diện tích đất 63,6m<sup>2</sup> đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có nhà 03 tầng làm năm 2013 ngoài ra còn các tài sản trong nhà; 01 xe máy Vespa chị H đang đi; và 01 xe Ways anh đang quản lý ngoài ra vợ chồng anh còn mua ba ki-ốt ở Chợ thị trấn Bồ Hạ vào khoảng 2012, do anh không đồng ý ly hôn nên không đồng ý chia tài sản

Về công nợ: Vợ chồng anh có nợ chị Đinh Thị T1, sinh năm 1977, địa chỉ: V, xã B, huyện YT, là chị gái anh 02 cây vàng 9999 và 60.000.000đ tiền vay khi làm nhà. Nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bồ Hạ, chị H vay khi vay có nói là vay để làm kinh tế anh chỉ ký hồ sơ chứ không

biết là chị H vay bao nhiêu tiền. Ngoài ra vợ chồng anh không nợ ai khác do anh không đồng ý ly hôn nên anh không có ý kiến giải quyết về công nợ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam trình bày (Ngân hàng): Ngày 11/7/2019 chị Trịnh Thị H đã ký hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901426 ngày 11/7/2019 với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh B, BG II; theo đó chị Trịnh Thị H có vay số tiền là: 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Phương thức vay: Hạn mức tín dụng.

\* Giấy nhận nợ ngày 11/7/2019 số tiền 100.000.000đ hạn trả 11/7/2022

- Mục đích sử dụng vốn vay: Sửa chữa hàng, mua sắm thiết bị phục vụ kinh doanh.

- Lãi suất cho vay: 11%/năm.

- Thời hạn vay 36 tháng theo phân kỳ trả nợ ngày :

11/01/2020: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/07/2020: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/01/2021: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/07/2021: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/01/2022: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/07/2022: 15.000.000 đ nợ gốc.

Phương thức trả lãi cùng kỳ trả gốc.

\* Giấy nhận nợ ngày 12/7/2019 số tiền 100.000.000đ hạn trả 11/7/2022

- Mục đích sử dụng vốn vay: Mua sắm vật dụng sinh hoạt

- Lãi suất cho vay: 11%/năm.

- Thời hạn vay 36 tháng theo phân kỳ trả nợ ngày :

11/01/2020: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/07/2020: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/01/2021: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/07/2021: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/01/2022: 15.000.000 đ nợ gốc.

11/07/2022: 15.000.000 đ nợ gốc.

Phương thức trả lãi cùng kỳ trả gốc.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm

Đề nghị Tòa án buộc: chị Trịnh Thị H, anh Đinh Văn Đ phải hoàn trả cho Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bm, BG II số tiền:

- Nợ gốc là: 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); và lãi suất của số tiền vay theo quy định, tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà Lương Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Đ, mẹ chồng chị H, năm 2003 anh Đ kết hôn cùng chị H ở cùng bà vài tháng rồi ra ở riêng nơi khác. Trong quá trình anh Đ chị H chung sống thì chị H có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, năm 2014 chị H bỏ đi với người đàn ông khác khoảng một tháng sau chị H về xin lỗi gia đình nhà bà.

Về nguồn gốc diện tích đất anh Đ chị H đang làm nhà ở hiện nay là của bà, bà cho anh Đ khoảng 10 năm diện tích khoảng 63m<sup>2</sup> anh Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2013 anh Đ, chị H làm nhà, khi anh Đ làm nhà, năm 2014 bà có cho anh Đ chị H 135.000.000đ để làm nhà và cho chị H vay 1,5 chỉ vàng 9999. Nay bà yêu cầu chị H, anh Đ trả 1,5 chỉ vàng 9999.

Về việc góp vốn mua đất: bà không nhận góp vốn của chị H, anh Đ; Bà có cho anh Thực là con trai diện tích đất 68,4m<sup>2</sup> tại sổ thửa 49<sup>3</sup> tờ bản đồ 18 sau đó anh Thực có tặng lại bà và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011.

Chị Đinh Thị T1 trình bày: Chị là chị gái của anh Đinh Văn Đ, năm 2012 vợ chồng chị H, anh Đ xây nhà nên có hỏi vay vợ chồng chị một số tiền, ngày tháng năm vay tiền chị không nhớ, chỉ khoảng tháng 4 năm 2012 chị H có xuống hỏi chị vay thì có đưa cho chị H vay 60.000.000đ và 02 cây vàng 9999, khi vay do là chị em trong nhà nên không viết giấy vay nợ, không yêu cầu lãi chỉ nói là khi nào có thì trả. Đến nay chị H đã trả được 18.000.000đ, tổng số tiền còn nợ lại là 42.000.000đ và 02 cây vàng 9999. Nay anh Đ, chị H ly hôn số nợ trên vợ chồng chị tự thỏa thuận với vợ chồng chị H, anh Đ chưa yêu cầu Tòa giải quyết.

Anh Lại Văn Đ là chồng chị Thúy nhất trí với lời khai của chị Thúy.

Ông Đinh Quang T trình bày: ông là bố đẻ của anh Đ, bố chồng của chị H, ông xây dựng gia đình cho chị H, anh Đ năm 2003 sau đó một năm thì anh Đ, chị H ra ở riêng nhưng vẫn làm chung với gia đình ông. Gia đình ông có thửa đất giáp mặt đường ở phố Gia Lâm, năm 2008 ông có cho anh Đ, chị H đất đến năm 2013 thì làm nhà ba tầng trên đất, sau khi chị H, anh Đ làm nhà xong ông có cho chị H, anh Đ 135.000.000đ. Ngoài ra ông không cho chị H, anh Đ vay tài sản gì việc bà Hoan cho anh Đ, chị H vay 1,5 chỉ vàng 9999 đây là tài sản của bà Hoan không liên quan đến ông.

UBND thị trấn B: UBND thị trấn B có cho hộ bà Trịnh Thị H thuê ba ki ốt theo hợp đồng số 18; 21; 22 ngày 26/8/2011; số lẻ là 18; 21; 22 thời hạn hợp đồng là 05 năm từ ngày 26/8/2011 đến 26/8/2016. Hộ chị H đã thanh toán tiền thuê ki ốt 01 lần theo hợp đồng là 6.000.000đ/năm/lẻ và tổng các lần thanh toán cho ba hợp đồng là 18.000.000đ (Hợp đồng ghi tên người thuê quày là Trịnh Thị H)

Nay hợp đồng thuê ki ốt giữa chị H với UBND thị trấn đã hết hạn, UBND thị trấn kế hoạch cho các hộ dân ký hợp đồng thuê ki ốt theo hợp đồng mới. Chị H hiện nay chưa ký hợp đồng với UBND thị trấn.

*Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

\* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn là chị H chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Đ không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt không có lý do tại tất cả các buổi làm việc với Tòa án và phiên tòa, làm kéo dài thời hạn giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoan, ông Thu không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, UBND thị trấn Bồ Hạ chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội:

- Về quan hệ vợ chồng: xử cho chị H được ly hôn với anh Đ.

- Về tài sản chung: Giao cho anh Đ quản lý, sử dụng thửa đất số 49/2 tờ bản đồ 18 ở tổ dân phố Gia Lâm diện tích đất 63,6m<sup>2</sup>, trên đất có 01 nhà 3 tầng. Tổng giá trị tài sản là 1.016.529.000 đồng. Anh Đ có trách nhiệm trả Ngân hàng nông nghiệp 200 triệu đồng tiền gốc và 17.187.500 đồng tiền lãi, trích chia cho chị H 389.670.000 đồng. Giao cho chị H quản lý, sử dụng chiếc xe Vespa trị giá 20 triệu đồng, chị H được nhận số tiền 389.670.000 đồng do anh Đ trích chia.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lương Thị H.

- Về chi phí thẩm định, định giá, án phí: Chị H chịu 5.000.000đ chi phí thẩm định, định giá. Chị H và anh Đ mỗi người phải chịu 19.483.500 đồng án phí chia tài sản và 5.430.000 đồng án phí chia công nợ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Trịnh Thị H và anh Đinh Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Bồ Hạ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau ở Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng trong cuộc sống

vợ chồng ít quan tâm đến nhau, vợ chồng ly thân đã lâu do vậy Tòa án thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H, anh Đ đã trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài do đó căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cần xử cho chị H được ly hôn anh Đ.

[3] **Về con chung:** chị H, anh Đ chưa có con chung

[4] **Tài sản chung:** Tại phiên tòa chị H xác định vợ chồng có các tài sản chung và yêu cầu Tòa giải quyết gồm: Thửa đất diện tích 63,6m<sup>2</sup> số thửa 49/2, số tờ 18 địa chỉ: G, thị trấn B trên đất có một ngôi nhà 03 tầng; 01 xe Vespa, biển kiểm soát 98B1-513.37 chị H anh Đ mua năm 2012. Còn các tài sản vật dụng khác chị H không yêu cầu giải quyết.

Đối với diện tích đất diện tích 63,6m<sup>2</sup> số thửa 49/2, số tờ 18 địa chỉ: Gia Lâm thị trấn Bồ Hạ, về nguồn gốc diện tích đất này là của ông Đình Quang T và bà Lương Thị H, năm 2003 anh Đ, chị H kết hôn, năm 2004 ra ở giêng ông Thu, bà Hoan có cho chị H, anh Đ, năm 2008 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trịnh Thị H và anh Đình Văn Đ. Năm 2013 anh Đ, chị H làm nhà 03 tầng, do vậy xác định diện tích đất và tài sản trên đất là tài sản chung của chị H, anh Đ.

Theo kết quả thẩm định và định giá xác định: Diện tích đất 63,6m<sup>2</sup> trị giá 445.200.000đ; 01 nhà ba tầng tổng diện tích 198, 528m<sup>2</sup> trị giá 571.329.000đ. 01 xe vespa Biển kiểm soát 98B1- 513.37 trị giá 20.000.000đ tổng giá trị tài sản là 1.036.529.000đ.

Tại phiên tòa chị H đề nghị chia tài sản chung làm hai phần chị đề nghị giao nhà đất cho anh Đ trích chia cho chị bằng tiền và nhận sử dụng 01 xe Vespa.

Tòa án thấy rằng, đây là tài sản chung hợp nhất của chị H, anh Đ do vậy khi ly hôn cần chia cho Hà, anh Đ là phù hợp với các quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự

Về cách chia: Hiện nay chị H đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, anh Đ đang sinh sống trên diện tích đất này mặt khác nguồn gốc diện tích đất này là của bố mẹ anh Đ do đó cần chấp nhận ý kiến của chị H giao cho anh Đ tiếp tục được sử dụng đất và tài sản trên đất, anh Đ có trách nhiệm trích chia tài sản bằng tiền cho chị H. Tuy nhiên nguồn diện tích đất chị H, anh Đ ở do ông Thu, bà Hoan cho do vậy khi chia thì Tòa án chia cho anh Đ được phần nhiều hơn là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

Đối với yêu cầu giải quyết số tiền góp vốn với bà Lương Thị H số tiền 112.000.000đ để mua đất tại thửa đất số 49/3 diện tích 68,4m<sup>2</sup> chị H tự nguyện rút không yêu cầu giải quyết do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H.

Về công nợ: Ngày 11/7/2019 chị H đã ký hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901426 ngày 11/7/2019 với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- Chi nhánh B, BG II; theo đó chị Trịnh Thị H có vay số tiền là: 200.000.000 đồng. Dư

nợ gốc, lãi của hợp đồng tín dụng số: 2514LAV201901426 tính đến nay là: 200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 17.187.500đ, tổng là 217.187.500đ

Phía chị H anh Đ đã vi phạm phân kỳ trả nợ do đó yêu cầu của Ngân hàng buộc chị H, anh Đ phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay là phù hợp với các quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật.

Do Tòa án giao tài sản chung cho anh Đ quản lý do vậy anh Đ có trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng là 217.187.500đ.

Bà Lương Thị H có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị H, anh Đ trả 1,5 chỉ vàng 9999, Tòa án đã thụ lý yêu cầu của bà Hoan tuy nhiên bà Hoan được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà Hoan.

Đối với khoản nợ của chị Đinh Thị T1 anh Lại Văn Đ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết do vậy Tòa án không xem xét giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với Kí ốt tại chợ Bó Hạ: UBND thị trấn Bó Hạ có cho hộ chị Trịnh Thị H thuê ba kí ốt theo hợp đồng số 18; 21; 22 ngày 26/8/2011; số lẻ là 18; 21; 22 thời hạn hợp đồng là 05 năm từ ngày 26/8/2011 đến 26/8/2016. Nay hợp đồng thuê kí ốt giữa chị H với UBND thị trấn đã hết hạn, chị H hiện không sử dụng và chưa làm thủ tục ký hợp đồng mới với UBND thị trấn Bó Hạ, anh Đ cho rằng vợ chồng anh có mua 03 kí ốt ở chợ B là không có căn cứ.

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, chị H tự nguyện chịu cả số tiền chi phí định giá và thẩm định là 5.000.000đ.

Về án phí: Chị H, anh Đ phải chi án phí theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 213, Điều 219, Điều 357 Điều 468; 463, Điều 466 Bộ luật dân sự. Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Điều 28, Điều 35, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 218, Điều 235, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

**Quan hệ hôn nhân:** Cho chị Trịnh Thị H được ly hôn anh Đinh Văn Đ.

**Về tài sản:** Giao cho anh Đinh Văn Đ quản lý sử dụng diện tích đất tại 63,6m<sup>2</sup> tại số thửa 49/2, số tờ 18 địa chỉ: Tổ dân phố Gia Lâm thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang trị giá 445.200.000đ; 01 nhà ba tầng tổng diện tích 198, 528m<sup>2</sup> trị giá 571.329.000đ anh Đ có trách nhiệm trích chia cho chị H số tiền 330.000.000đ;

Tổng giá trị tài sản anh Đ được nhận sau khi đã trừ đi công nợ và trích chia cho chị H là 469.341.500đ. (*Bốn trăm sáu mươi chín triệu ba trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng*)

Giao cho chị H 01 xe Vespa, biển kiểm soát 98B1-513.37 trị giá 20.000.000đ và được nhận số tiền trích chia từ anh Đ là 330.000.000đ; Tổng giá trị tài sản chị H được nhận là 350.000.000đ. (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*)

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H yêu cầu số tiền góp vốn với bà Lương Thị H số tiền 112.000.000đ để mua thửa đất số 49/3 diện tích 68,4m<sup>2</sup>, địa chỉ Tổ dân phố G, thị trấn B, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**Về công nợ:** Giao cho anh Đình Văn Đ có trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi là 17.187.500đ, tổng là 217.187.500đ.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Đình chỉ yêu cầu của bà Lương Thị H yêu cầu anh Đình Văn Đ và chị Trịnh Thị H trả 1,5 chỉ vàng 9999. Bà Lương Thị H có quyền khởi kiện lại.

Án phí: Chị Trịnh Thị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 17.500.000đ tiền án phí chia tài sản chung và 5.429.687đ án phí công nợ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.920.000đ tại biên lai thu số AA/2016/0002203, ngày 13/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, chị H tiếp tục phải nộp số tiền là 3.309.687đ; Anh Đình Văn Đ phải chịu 22.773.660đ án phí chia tài sản chung và 5.429.687đ án phí công nợ,

Hoàn trả Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt nam số tiền tạm ứng án phí 5.345.000đ tại biên lai thu số AA/2014/0004639, ngày 24/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc giang.

Về chi phí định giá, thẩm định tài sản, chị H tự nguyện chịu cả số tiền 5.000.000đ, xác nhận chị H đã nộp đủ số tiền này.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân



sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Bồ Hạ.
- Lưu HS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Luyện**